

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính

Quý III năm 2025

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Ngày 20 tháng 10 năm 2025



MỤC LỤC

Bảng cân đối kế toán	01 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 – 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131,661,143,527	75,500,876,735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	77,974,870,316	5,421,901,022
1. Tiền	111		77,974,870,316	5,421,901,022
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49,394,271,429	64,775,772,330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	35,411,570,562	54,003,727,776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	11,633,400,810	11,504,267,660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	10,006,542,781	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	844,048,309	1,166,330,826
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(8,501,291,033)	(1,898,553,932)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	4,210,532,089	5,119,790,999
1. Hàng tồn kho	141		8,581,882,041	6,370,220,926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,371,349,952)	(1,250,429,927)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81,469,693	183,412,384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81,469,693	183,412,384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20,888,840,166	42,147,563,706
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	379,630,195
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	-	379,630,195

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20,639,020,011	41,265,362,138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	20,246,313,630	36,768,490,852
Nguyên giá	222		35,681,370,162	69,386,617,197
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,435,056,532)	(32,618,126,345)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	44,706,381	1,011,816,598
Nguyên giá	225		704,287,464	3,984,944,715
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(659,581,083)	(2,973,128,117)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	348,000,000	3,485,054,688
Nguyên giá	228		1,144,108,100	6,257,688,564
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(796,108,100)	(2,772,633,876)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	46,296,296
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	46,296,296
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		249,820,155	456,275,077
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		249,820,155	456,275,077
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		152,549,983,693	117,648,440,441

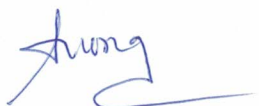
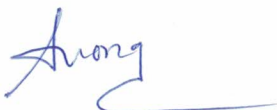
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		45,532,817,525	48,288,402,149
I. Nợ ngắn hạn	310		40,804,143,461	41,909,367,437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	6,050,465,629	8,730,081,039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	204,962,833	1,386,849,611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	19,327,418,697	3,515,363,412
4. Phải trả người lao động	314		157,607,097	215,655,323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	33,469,790
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	4,079,792,789	1,749,016,741
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	9,207,528,530	24,500,363,635
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,776,367,886	1,778,567,886
II. Nợ dài hạn	330		4,728,674,064	6,379,034,712
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		324,111,037	1,262,490,817
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	4,404,563,027	5,116,543,895
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.16	107,017,166,168	69,360,038,292
I. Vốn chủ sở hữu	410		107,017,166,168	69,360,038,292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		65,607,390,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65,607,390,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

3. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	6,929,018,235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
4. (Lỗ) lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41,409,776,168	3,940,580,057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1,018,932,292	2,745,422,579
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này	421b	40,390,843,876	1,195,157,478
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	152,549,983,693	117,648,440,441

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng giám đốc


Nguyễn Tuyết Phương

Nguyễn Tuyết Phương

Vũ Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay		Năm trước	
			Quý III/2025	Lũy kế từ đầu năm	Quý III/2024	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	4,973,877,071	19,305,275,384	5,356,322,180	57,639,190,625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	274,568,464
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		4,973,877,071	19,305,275,384	5,356,322,180	57,364,622,161
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	3,636,852,371	18,142,963,592	3,362,721,089	50,515,707,608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		1,337,024,700	1,162,311,792	1,993,601,091	6,848,914,553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,933,221	248,049,756	2,084,706	46,361,387
7. Chi phí tài chính	22	5.3	403,138,405	1,524,522,947	592,028,134	2,717,743,841
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		403,138,405	1,473,705,718	592,028,134	2,717,743,841
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	297,459,564	1,151,961,078	938,005,003	2,306,833,872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	6,598,331,689	9,047,214,138	1,145,223,362	2,888,316,135
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5,958,971,737)	(10,313,336,615)	(679,570,702)	(1,017,617,908)
11. Thu nhập khác	31	5.6	90,296,657,501	91,493,510,855	3,549,380,600	4,266,786,652
12. Chi phí khác	32	5.7	28,033,537,572	29,144,344,897	4,968,820,611	5,271,561,808
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		62,263,119,929	62,349,165,958	(1,419,440,011)	(1,004,775,156)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	50		56,304,148,192	52,035,829,343	(2,099,010,713)	(2,022,393,064)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	10,867,050,057	11,644,985,467	-	17,387,853
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45,437,098,135	40,390,843,876	(2,099,010,713)	(2,039,780,917)
18. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4	8,994	-	-	(373)
19. (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	8,994	-	-	(373)

Người lập

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuyết Phương



Nguyễn Tuyết Phương



Tổng giám đốc

Vũ Thị Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 30/9/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	0	52,035,829,343	(2,022,393,064)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.9	2,694,953,675	3,238,312,756
- Các khoản dự phòng	03		9,824,319,912	(2,740,001,416)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(62,957,226,173)	735,249,454
- Chi phí lãi vay	06		443,057,884	2,717,743,841
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,040,934,641	1,928,911,571
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		19,064,273,990	13,865,796,467
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2,211,661,115)	7,692,073,323
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		2,597,144,621	(3,335,483,963)
- Giảm chi phí trả trước	12		308,397,613	337,807,345
- Tiền lãi vay đã trả	14		(454,791,177)	(2,717,743,841)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(978,965,446)	(273,302,611)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3,310,894,209
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,941,567,072)	(4,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,423,766,055	20,804,452,500
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(3,242,309,472)	(600,183,289)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		83,751,518,265	6,659,685,929
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		(25,650,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		15,643,457,219	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		248,119,200	46,361,387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		70,750,785,212	6,105,864,027
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7,116,950,000	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	36,540,669,122	54,139,671,787
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	(51,757,770,558)	(79,508,925,962)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.15	(787,714,537)	(1,087,946,918)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,733,716,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,621,581,973)	(26,457,201,093)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		72,552,969,294	453,115,434
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	5,421,901,022	3,320,343,192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	77,974,870,316	3,773,458,626

Người lập

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuyết Phương



Nguyễn Tuyết Phương



Vũ Thị Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và kỳ kế toán quý III kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: Lầu 6, số 31 đường số 18, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ mười hai (12) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30-09-2025	01-01-2025
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77,974,870,316	5,421,901,022
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*)		-
Cộng	77,974,870,316	5,421,901,022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu của khách hàng	30-09-2025	01-01-2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH FAFA Việt Nam	13,050,142,816	13,050,142,816
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Việt Nam	1,507,472,920	1,507,472,920
Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh	4,861,294,431	18,924,972,293
Công ty TNHH Zhuoyingshe Việt Nam	13,500,000,000	
Công ty TNHH Kỹ thuật Vector Việt Nam	1,863,636,364	16,563,713,827
Các khoản phải thu khách hàng khác	629,024,031	3,957,425,920
Cộng	35,411,570,562	54,003,727,776
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30-09-2025	01-01-2025
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
CÔNG TY TNHH NHỰA AP	66,449,900	66,449,900
Công ty TNHH kiểm toán tư vấn RSM Việt Nam - CN Hà Nội	91,800,000	-
Trả trước cho người bán khác	11,475,150,910	11,437,817,760
Cộng	11,633,400,810	11,504,267,660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	30-09-2025	01-01-2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tam ứng	844,048,309	1,166,330,826
Phải thu người lao động	14,452,600	170,510,800
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	181,355,071	-
+ Ký quỹ LC	181,355,071	-
Thuế GTGT MMTB thuế tài chính	-	-
Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ BCONS	-	142,150,529
Các khoản phải thu khác	-	159,184,594
	648,240,638	694,484,903
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	379,630,195
+ Ký quỹ thuế tài chính	-	379,630,195
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	-	-
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	-	-
	-	379,630,195
Cộng	844,048,309	1,545,961,021

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30-09-2025		01-01-2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	22,822,055,438	(8,501,291,033)	2,658,588,569	(1,898,553,932)
Các khoản phải thu khác	648,240,638	(648,240,638)	317,182,538	(225,896,177)
CÔNG TY CỔ PHẦN TM-DVDL-XNK MỸ LỆ	295,884,789	(295,884,789)	295,884,789	(295,884,789)
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VIỆT NAM	1,507,472,920	(1,055,231,044)	1,507,472,920	(1,055,231,044)
CÔNG TY TNHH FAFA VIỆT NAM	13,050,142,816	(3,915,042,844)		
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP HOÀNG T	4,861,294,431	(1,458,388,329)		
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VECTOR VIỆT NAM	1,863,636,364	(559,090,909)		
Các đối tượng khác	316,925,580	(290,954,580)	259,590,422	(259,590,422)
Trả trước cho người bán	278,457,900	(278,457,900)	278,457,900	(61,951,500)
Cộng	22,822,055,438	(8,501,291,033)	2,658,588,569	(1,898,553,932)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30-09-2025		01-01-2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3,045,457,951	(2,485,457,951)	3,045,457,951	(248,360,190)
Công cụ dụng cụ	53,628,668	-	53,628,668	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	370,557,381	-	370,557,381	-
Thành phẩm	367,353,842	(367,353,842)	367,353,842	(367,353,842)
Hàng hóa	4,744,884,199	(1,518,538,159)	2,533,223,084	(634,715,895)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8,581,882,041	(4,371,349,952)	6,370,220,926	(1,250,429,927)

7. Chi phí trả trước

	30-09-2025	01-01-2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	81,469,693	183,412,384
Chi phí thuê mái nhà xưởng	-	1,026,234
Chi phí bảo trì, sửa chữa	26,613,405	100,376,069
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8,049,102	11,703,534
	46,807,186	70,306,547
b) Dài hạn		
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	249,820,155	456,275,077
Chi phí thi công, sửa chữa	40,846,839	83,242,780
Chi phí trả trước dài hạn khác	40,861,852	131,019,065
	168,111,464	242,013,232
Cộng	331,289,848	639,687,461

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30-09-2025	01-01-2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
Nhà xưởng mở rộng	-	46,296,296
Công trình XDDB khác chưa hoàn thành	-	-
	-	46,296,296
Cộng	-	46,296,296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	19,725,100,597	48,029,333,873	1,554,832,727	77,350,000	69,386,617,197
Số tăng trong năm	137,894,723	3,280,657,251	-	-	3,418,551,974
- Mua trong năm			-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	137,894,723	-	-	-	137,894,723
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	3,280,657,251	-	-	3,280,657,251
Số giảm trong năm	19,418,358,114	17,455,440,895	250,000,000	-	37,123,799,009
- Thanh lý, nhượng bán (*)	19,418,358,114	17,455,440,895	250,000,000	-	37,123,799,009
Số dư cuối năm	444,637,206	33,854,550,229	1,304,832,727	77,350,000	35,681,370,162

(*) Công ty đã chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống năng lượng mặt trời tại nhà máy Long Thành cho Công ty TNHH Zhuoyingshe Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	13,277,975,229	18,305,039,058	957,762,058	77,350,000	32,618,126,345
Số tăng trong năm	-	1,923,421,844	111,950,748	-	2,035,372,592
- Khấu hao trong năm		1,923,421,844	111,950,748	-	2,035,372,592
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính			-	-	-
Số giảm trong năm	13,277,975,229	5,690,467,176	250,000,000	-	19,218,442,405
- Thanh lý, nhượng bán	13,277,975,229	5,690,467,176	250,000,000	-	19,218,442,405
Số dư cuối năm	-	14,537,993,726	819,712,806	77,350,000	15,435,056,532

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu năm	6,447,125,368	29,724,294,815	597,070,669	-	36,768,490,852
Tại ngày cuối năm	444,637,206	19,316,556,503	485,119,921	-	20,246,313,630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	
Số tăng trong năm	3,984,944,715
Số giảm trong năm	-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	3,280,657,251
- Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	3,280,657,251
	704,287,464
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	
Số tăng trong năm	2,973,128,117
- Khấu hao trong năm	659,581,083
Số giảm trong năm	659,581,083
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	2,973,128,117
- Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	2,973,128,117
	659,581,083
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	1,011,816,598
Tại ngày cuối năm	44,706,381

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	5,461,580,464	711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	5,113,580,464	-	-	5,113,580,464
- Thanh lý, nhượng bán	5,113,580,464	-	-	5,113,580,464
Số dư cuối năm	348,000,000	711,158,600	84,949,500	1,144,108,100
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,976,525,776	711,158,600	84,949,500	2,772,633,876
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	1,976,525,776	-	-	1,976,525,776
- Thanh lý, nhượng bán	1,976,525,776	-	-	1,976,525,776
Số dư cuối năm	-	711,158,600	84,949,500	796,108,100
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	3,485,054,688	-	-	3,485,054,688
Tại ngày cuối năm	348,000,000	-	-	348,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần VKA Holdings

Công ty Cổ phần KRA Group

Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIÊN THÔNG BÁCH HẢI

Phải trả các đối tượng khác

30-09-2025		01-01-2025	
Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
6,050,465,629	6,050,465,629	8,730,081,039	8,730,081,039
3,326,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523
-	-	1,192,311,896	1,192,311,896
146,437,088	146,437,088	228,807,959	228,807,959
390,845,620	390,845,620	390,845,620	390,845,620
2,187,077,398	2,187,077,398	3,592,010,041	3,592,010,041

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01-01-2025		Trong năm		30-09-2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3,268,560,779	5,855,996,181	-	10,720,643,082	8,133,207,680
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	77,567,525	978,965,446	-	11,768,447,978	10,867,050,057
Thuế thu nhập cá nhân	-	169,235,108	-	-	157,925,852	327,160,960
Tổng	-	3,515,363,412	6,834,961,627	-	22,647,016,912	19,327,418,697

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN

Cổ tức phải trả

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cộng

30-09-2025	01-01-2025
VND	VND
30,907,600	22,553,800
-	38,398,200
1,539,737,737	1,539,737,737
2,509,147,452	148,327,004
4,079,792,789	1,749,016,741

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Đường số 1, KCN Long Thành, xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai

BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính	Trong năm					Số có khả năng trả nợ
	01-01-2025	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	30-09-2025
Đơn vị tính: VND						
a) Ngân hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	24,500,363,635	24,500,363,635	29,179,300,061	44,472,135,166	9,207,528,530	9,207,528,530
NH TMCP Công Thương Việt Nam	20,637,066,942	20,637,066,942	28,467,319,193	41,790,639,117	7,313,747,018	7,313,747,018
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3,075,582,156	3,075,582,156	711,980,868	1,893,781,512	1,893,781,512	1,893,781,512
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3,075,582,156	3,075,582,156	711,980,868	1,893,781,512	1,893,781,512	1,893,781,512
Nợ thuê tài chính	787,714,537	787,714,537	-	787,714,537	-	-
Công ty TNHH MTV NH Công Thương Việt Nam	787,714,537	787,714,537	-	787,714,537	-	-
b) Dài hạn	5,116,543,895	5,116,543,895	-	711,980,868	4,404,563,027	4,404,563,027
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5,116,543,895	5,116,543,895	-	711,980,868	4,404,563,027	4,404,563,027
Tổng	29,616,907,530	29,616,907,530	29,179,300,061	45,184,116,034	13,612,091,557	13,612,091,557

(a1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 30/09/2025	Phương thức đảm bảo
NH TMCP Công Thương Việt Nam	HĐCVHM Số 001/2023-	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	7,313,747,018	Theo chấp tài sản của Công ty
- CN Nhom Trach	SAMETEL	không quá 6 tháng			
Tổng	ngày 28/03/2023			7,313,747,018	

(b1) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số tiền vay	Thời hạn vay	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HĐTD/NOH/02 ngày 28/09/2020	9,000,000,000	84 tháng	-	1,893,781,512	Theo chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HĐTD/NOH/03 ngày 11/05/2021	9,000,000,000	84 tháng	4,404,563,027		Theo chấp tài sản
Tổng				4,404,563,027	1,893,781,512	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Số dư cuối năm trước	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Số dư đầu năm nay	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Tăng trong kỳ		(3,816,120,000)	(6,929,018,235)	(187,931,765)	(10,933,070,000)
Giảm trong kỳ				(2,733,716,000)	(2,733,716,000)
Lãi/(Lỗ) trong năm	10,933,070,000			40,390,843,876	51,323,913,876
Số dư cuối năm nay	65,607,390,000	-	-	41,409,776,168	107,017,166,168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	14,050,656,972	28,997,994,720
Doanh thu bán thành phẩm	-	23,397,897,405
Doanh thu cung cấp điện NLMT	5,254,618,412	5,243,298,500
Cộng	19,305,275,384	57,639,190,625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	274,568,464
Cộng	-	274,568,464
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	14,050,656,972	28,723,426,256
Doanh thu thuần bán thành phẩm	-	23,397,897,405
Doanh thu thuần cung cấp điện NLMT	5,254,618,412	5,243,298,500
Cộng	19,305,275,384	57,364,622,161
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	13,204,709,739	25,294,060,130
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	20,604,360,308
Giá vốn của điện NLMT đã cung cấp	4,938,253,853	4,617,287,170
Cộng	18,142,963,592	50,515,707,608
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	248,049,756	46,361,387
Cộng	248,049,756	46,361,387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Lãi tiền vay	1,473,705,718	2,717,743,841
Lãi thuê tài chính	50,817,229	-
Cộng	1,524,522,947	2,717,743,841

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		202,550,822
Chi phí nhân công	464,222,955	796,863,626
Chi phí khấu hao	57,009,259	55,001,603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298,451,978	685,493,076
Chi phí khác bằng tiền khác	332,276,886	336,679,873
Chi phí bảo hành		230,244,872
Cộng	1,151,961,078	2,306,833,872

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		968,000
Chi phí nhân công	717,388,063	719,045,499
Chi phí khấu hao	1,581,192,037	916,248,906
Thuế và các khoản lệ phí	7,000,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100,578,213	1,014,844,469
Chi phí khác bằng tiền khác	38,318,724	237,209,261
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6,602,737,101	
Cộng	9,047,214,138	2,888,316,135

9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	90,964,000,000	4,265,384,215
Thu nhập khác	529,510,855	1,402,437
Cộng	91,493,510,855	4,266,786,652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính		
Giá trị còn lại của TS và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	28,266,367,717	5,046,981,059
Xử lý công nợ	159,184,594	
Chi phí khác	718,792,586	224,580,749
Cộng	29,144,344,897	5,271,561,808

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì:

+ Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

+ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Năm 2025 là năm thứ 4 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52,035,829,343	(2,022,393,064)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	877,977,176	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	877,977,176	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	52,913,806,519	(2,022,393,064)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	52,913,806,519	(2,022,393,064)
+ Thu nhập chịu thuế suất 10%	(2,879,684,195)	
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	55,775,092,380	
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	10,867,050,056	-
Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung theo QTT	777,935,410	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	11,644,985,466	-

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40,390,843,876	(2,039,780,917)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
+ Trích quỹ thưởng vượt kế hoạch (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40,390,843,876	(2,039,780,917)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,467,432	5,467,432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,388	(373)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7,388	(373)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
30-09-2024				
Doanh thu thuần	23,397,897,405	28,723,426,256	5,243,298,500	57,364,622,161
Giá vốn hàng bán	20,604,360,308	25,294,060,130	4,617,287,170	50,515,707,608
Lợi nhuận gộp	2,793,537,097	3,429,366,126	626,011,330	6,848,914,553
30-09-2025				
Doanh thu thuần		14,050,656,972	5,254,618,412	19,305,275,384
Giá vốn hàng bán		13,204,709,739	4,938,253,853	18,142,963,592
Lợi nhuận gộp	-	845,947,233	316,364,559	1,162,311,792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30-09-2025		01-01-2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	77,974,870,316	-	5,421,901,022	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	35,411,570,562	(8,501,291,033)	54,003,727,776	(1,898,553,932)
Phải thu khác	12,477,449,119	-	12,670,598,486	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Cộng	125,863,889,997	(8,501,291,033)	72,096,227,284	(1,898,553,932)

	Giá trị ghi sổ	
	30-09-2025	01-01-2025
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	13,612,091,557	29,616,907,530
Phải trả người bán	6,050,465,629	8,730,081,039
Phải trả khác	4,442,362,719	6,866,885,086
Cộng	24,104,919,905	45,213,873,655

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.01, V.10, V.12 và V.16). Tại thời điểm 30/06/2025 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	19,700,356,878	4,404,563,027	24,104,919,905
Các khoản vay	9,207,528,530	4,404,563,027	13,612,091,557
Phải trả người bán	6,050,465,629	-	6,050,465,629
Phải trả khác	4,442,362,719	-	4,442,362,719
Số đầu năm	40,097,329,760	5,116,543,895	45,213,873,655
Các khoản vay	24,500,363,635	5,116,543,895	29,616,907,530
Phải trả người bán	8,730,081,039	-	8,730,081,039
Phải trả khác	6,866,885,086	-	6,866,885,086

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập

Nguyễn Tuyết Phương

Nguyễn Tuyết Phương

Phụ trách kế toán

Nguyễn Tuyết Phương

Nguyễn Tuyết Phương

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

Vũ Thị Phương

Vũ Thị Phương

